BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
Kỳ kế toán Quý III năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0106798702, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 17:23:10+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.0

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tình hình tài chính riêng	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06-07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán Quý III năm 2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0106798702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, TP Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên	
Ông	Đào Quốc Hùng	Thành viên	
Ông	Vũ Xuân Biển	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2026
Ông	Dương Quân Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2026
Ông	Nguyễn Hữu Dương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Ông	Nguyễn Tôn Việt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Đình Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông	Đào Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Lê Thị Thuỷ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Nguyễn Thu Hằng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Bà	Trần Ngọc Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026
Bà	Đỗ Thị Duyên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông	Vũ Xuân Biển	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026
Ông	Dương Quân Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2026

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý III năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0106798702 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM XÃ GIA LÂM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Đình Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**323.053.367.146**	**243.071.718.974**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**16.293.607.411**	**15.098.111.304**
111	1. Tiền		16.293.607.411	15.098.111.304
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**41.592.100.582**	**20.831.712.216**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		17.997.916.406	7.618.406.526
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.341.442.306)	(1.903.677.826)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		25.935.626.482	15.116.983.516
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**175.229.624.542**	**118.404.718.064**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	47.700.637.970	44.340.345.493
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	110.146.308.560	63.236.756.998
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	17.382.678.012	10.827.615.573
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**86.268.690.591**	**84.584.468.405**
141	1. Hàng tồn kho		86.268.690.591	84.584.468.405
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**3.669.344.020**	**4.152.708.985**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	416.641.463	250.450.210
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.252.702.557	3.239.125.573
165	3. Tài sản ngắn hạn khác		-	663.133.202
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**138.427.227.907**	**141.503.737.114**
220	**II. Tài sản cố định**		**7.416.277.657**	**10.172.165.862**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	7.416.277.657	10.172.165.862
222	- *Nguyên giá*		*89.735.388.968*	*89.735.388.968*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(82.319.111.311)*	*(79.563.223.106)*
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**130.000.000.000**	**130.000.000.000**
261	1. Đầu tư vào công ty con		98.000.000.000	98.000.000.000
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		32.000.000.000	32.000.000.000
270	**VII. Tài sản dài hạn khác**		**1.010.950.250**	**1.331.571.252**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	1.010.950.250	1.331.571.252
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**461.480.595.053**	**384.575.456.088**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**105.790.349.636**	**144.032.428.093**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**102.025.488.681**	**141.584.348.260**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn		18.986.980.649	15.679.305.506
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	5.916.166.973	6.907.983.962
314	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.809.806.136	4.176.120.430
315	4.	Phải trả người lao động		887.620.300	1.667.422.083
316	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	-	63.214.923
320	6.	Phải trả ngắn hạn khác	15	5.315.624.372	368.617.834
321	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	67.109.290.251	112.721.683.522
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**3.764.860.955**	**2.448.079.833**
339	1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	3.764.860.955	2.448.079.833
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**355.690.245.417**	**240.543.027.995**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**17**	**355.690.245.417**	**240.543.027.995**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		299.999.850.000	200.000.000.000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*299.999.850.000*	*200.000.000.000*
418	2.	Quỹ đầu tư phát triển		500.000.000	-
420	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		55.190.395.417	40.543.027.995
420a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*40.043.027.995*	*24.446.890.657*
420b		*LNST chưa phân phối kỳ này*		*15.147.367.422*	*16.096.137.338*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**461.480.595.053**	**384.575.456.088**

Ngô Thị Tuyết Minh	**Ngô Thị Tuyết Minh**	**Nguyễn Đình Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý III năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**101.256.437.137**	**116.232.448.672**	**279.759.916.949**	**357.396.740.141**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**101.256.437.137**	**116.232.448.672**	**279.759.916.949**	**357.396.740.141**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**20**	**94.454.934.041**	**103.244.841.521**	**246.670.394.904**	**325.709.917.478**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**6.801.503.096**	**12.987.607.151**	**33.089.522.045**	**31.686.822.663**
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	369.367.482	1.668.653.694	3.127.012.178	6.339.435.360
23	8. Chi phí tài chính		2.511.672.223	3.910.742.447	7.995.675.822	11.146.790.574
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		1.857.340.830	*1.665.252.459*	*5.811.754.403*	*4.627.355.100*
25	9. Chi phí bán hàng	23	2.246.300.598	2.587.702.099	5.870.386.822	8.098.697.378
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	1.616.652.261	1.538.440.154	4.762.445.670	3.932.398.803
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**796.245.496**	**6.619.376.145**	**17.588.025.909**	**14.848.371.268**
31	12. Thu nhập khác	25	1.543.428.995	631.270.967	2.226.187.012	1.850.332.788
32	13. Chi phí khác		459.122.111	160.582.579	704.002.915	1.104.655.026
40	**14. Lợi nhuận khác**		**1.084.306.884**	**470.688.388**	**1.522.184.097**	**745.677.762**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý III năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.880.552.380**	**7.090.064.533**	**19.110.210.006**	**15.594.049.030**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	424.010.381	1.721.412.433	3.962.842.584	3.171.541.856
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.456.541.999**	**5.368.652.100**	**15.147.367.422**	**12.422.507.174**

Ngô Thị Tuyết Minh	**Ngô Thị Tuyết Minh**	**Nguyễn Đình Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*19.110.210.006*	*15.594.049.030*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.907.024.300	3.849.393.725
03	- Các khoản dự phòng		437.764.480	591.377.387
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(229.630.464)	(66.039.034)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		1.682.146.909	(423.762.662)
06	- Chi phí đi vay		3.954.413.573	2.963.816.437
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*26.861.928.804*	*22.508.834.883*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(56.824.906.478)	(6.799.430.577)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.684.222.186)	(13.575.015.637)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		116.247.244.826	(13.389.333.167)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		154.429.749	290.460.395
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(10.379.509.880)	11.551.009.175
14	- Chi phí đi vay đã trả		(3.881.613.727)	(3.794.140.617)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.192.888.561)	(3.466.741.912)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*66.300.462.547*	*(6.674.357.457)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		-	(1.393.026.519)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.270.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(39.576.582.042)	(6.438.539.726)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		16.200.000.000	7.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(48.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.139.885.680	472.767.710
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(22.236.696.362)*	*(47.088.798.535)*
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		202.007.122.330	234.406.221.373
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(247.619.515.601)	(185.435.009.742)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(45.612.393.271)*	*48.971.211.631*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(1.548.627.086)**	**(4.791.944.361)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**15.098.111.304**	**11.000.885.108**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		37.918.458	66.039.033
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**13.587.402.676**	**6.274.979.780**

Ngô Thị Tuyết Minh	**Ngô Thị Tuyết Minh**	**Nguyễn Đình Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0106798702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, TP Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 299.999.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 299.999.850.000 đồng; tương đương 29.999.985 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất plastic nguyên sinh;
- Kinh doanh hạt nhựa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Địa điểm kinh doanh tại tỉnh Hưng Yên – Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	Xã Lạc Đạo, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm nhựa, hạt nhựa.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	8	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8	năm

2.9 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11 . Vay và nợ phải trả

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	5.125.799.509	166.544.952
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.167.807.902	14.931.566.352
Các khoản tương đương tiền	-	-
	16.293.607.411	**15.098.111.304**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	25.509.145.734	25.509.145.734	-	14.988.361.607	14.988.361.607	-
- Lãi dự thu	426.480.748	426.480.748	-	128.621.909	128.621.909	-
	25.935.626.482	**25.935.626.482**	-	**15.116.983.516**	**15.116.983.516**	-

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi vào các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc sáu (06) tháng với lãi suất dao động từ 4,2%/năm đến 7,4%/năm. Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đang được cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Chứng khoán kinh doanh	17.997.916.406	16.666.966.000	(2.341.442.306)	7.618.406.526	6.456.540.000	(1.903.677.826)
	17.997.916.406	**16.666.966.000**	**(2.341.442.306)**	**7.618.406.526**	**6.456.540.000**	**(1.903.677.826)**

c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**98.000.000.000**	-	-	**98.000.000.000**	-	-
- Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam	98.000.000.000	-	-	98.000.000.000	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**32.000.000.000**	-	-	**32.000.000.000**	-	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	32.000.000.000	-	-	32.000.000.000	-	-
	130.000.000.000	-	-	**130.000.000.000**	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam	Xã Lạc Đạo, Tỉnh Hưng Yên	98,00%	98,00%	Sản xuất bao bì nhựa, kinh doanh hạt

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên	45,71%	45,71%	Kinh doanh hạt nhựa

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
S.S LDA - Portugal	-	-	4.448.162.977	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thương mại Vạn Phát	-	-	7.232.644.000	-
SD LTD - Belgium	5.353.073.618	-	3.629.028.920	-
Phải thu khách hàng khác	42.347.564.352	-	29.030.509.596	-
	47.700.637.970	**-**	**44.340.345.493**	**-**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP nhựa Tân Quang	2.226.028.300	-	5.562.641.500	-
IVICT (Singapore) Pte. Ltd	-	-	6.383.243.691	-
Các đối tượng khác	107.920.280.260	-	51.290.871.807	-
	110.146.308.560	**-**	**63.236.756.998**	**-**

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	12.150.950.000	-	-	-
Khác	5.231.728.012	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) - CN TP Hồ Chí Minh	-	-	10.827.615.573	-
	17.382.678.012	**-**	**10.827.615.573**	**-**

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	69.978.112.072	-	62.746.957.191	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Thành phẩm	16.169.737.253	-	13.220.311.038	-
Hàng hoá	120.841.266	-	2.061.047.934	-
Hàng gửi đi bán	-	-	6.556.152.242	-
	86.268.690.591	**-**	**84.584.468.405**	**-**

Một phần giá trị hàng tồn kho tại ngày 30/09/2026 của công ty được dùng thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại mà công ty đang có quan hệ tín dụng vay ngắn hạn.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

235.719.734

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	5.391.685.473	80.909.868.411	3.433.835.084	89.735.388.968
Số dư cuối kỳ	**5.391.685.473**	**80.909.868.411**	**3.433.835.084**	**89.735.388.968**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4.927.637.568	72.955.805.628	1.679.779.910	79.563.223.106
- Khấu hao trong kỳ	160.024.302	2.092.767.156	503.096.747	2.755.888.205
Số dư cuối kỳ	**5.087.661.870**	**75.048.572.784**	**2.182.876.657**	**82.319.111.311**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	464.047.905	7.954.062.783	1.754.055.174	10.172.165.862
Tại ngày cuối kỳ	**304.023.603**	**5.861.295.627**	**1.250.958.427**	**7.416.277.657**

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/09/2026 là 6.865.259.876 VND (tại ngày 31/12/2025 là 8.656.067.183 VND)
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 68.210.215.210 đồng.

10 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	-	97.415.782
Chi phí bảo hiểm	-	36.856.499
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	416.641.463	116.177.929
	416.641.463	**250.450.210**
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng thay thế	1.010.950.250	1.331.571.252
Chi phí trả trước dài hạn khác		-
	1.010.950.250	**1.331.571.252**

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi nhánh Công ty TNHH Công nghệ nhựa và Môi trường NK - Nhà máy nhựa công nghệ cao	-	2.973.975.000
Công ty CP Nhựa Á Đông	454.410.000	1.399.869.000
Công ty TNHH TM Vận tải Tiên Phong	695.179.309	1.345.988.134
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phú Lâm	4.281.982.920	1.498.320.450
Phải trả nhà cung cấp khác	13.555.408.420	8.461.152.922
	18.986.980.649	**15.679.305.506**

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
CÔNG TY TNHH TT INTERPACK	715.340.926	-
E.I LTD - England	-	1.273.093.634
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Danh Thắng	-	850.000.000
Các đối tượng khác	5.200.826.047	4.784.890.328
	5.916.166.973	**6.907.983.962**

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	2.526.358.956	2.526.358.956	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	516.473.127	516.473.127	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.034.940.058	3.962.842.584	4.192.888.561	-	3.804.894.081
Thuế Thu nhập cá nhân	-	129.515.499	6.275.072	130.878.516	-	4.912.055
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	11.664.873	26.504.221	38.169.094	-	-
	-	**4.176.120.430**	**7.038.453.960**	**7.404.768.254**	**-**	**3.809.806.136**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	63.214.923
	-	**63.214.923**

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	146.301.717	25.520.605
- Bảo hiểm y tế	56.196.725	37.777.556
- Bảo hiểm thất nghiệp	26.789.921	17.319.673
- Khác	5.086.336.009	288.000.000
	5.315.624.372	**368.617.834**

16 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2026	Trong kỳ		30/09/2026
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (1)	37.910.326.222	68.466.402.067	76.465.999.724	29.910.728.565
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (2)	21.666.434.432	40.837.618.370	54.725.048.505	7.779.004.297
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (3)	-	78.811.338.715	51.080.492.417	27.730.846.298
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên (4)	-	13.891.763.178	12.203.052.087	1.688.711.091
- Vay cá nhân	50.771.000.000	-	50.771.000.000	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	2.373.922.868		2.373.922.868	-
	112.721.683.522	**202.007.122.330**	**247.619.515.601**	**67.109.290.251**
b) Vay dài hạn				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (5)	4.822.002.701		1.057.141.746	3.764.860.955
	4.822.002.701	**-**	**1.057.141.746**	**3.764.860.955**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 172/2025-HĐCVHM/NHCT13130-NST ngày 31/12/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với hạn mức vay là 40 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 1 năm, thời hạn vay của từng khoản giải ngân là 06 tháng, lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định và hàng hóa của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:
- Hợp đồng thế chấp động sản số 213-04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 12/09/2022;
- Hợp đồng thế chấp động sản số 214-04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 12/09/2022;
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 215/04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 14/09/2022;

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 304-04/2024/HĐBDD/NHCT131-NST ký ngày 07/10/2024 với tài sản cầm cố là Số dư tiền gửi có kỳ hạn kênh Efast của Công ty với số tiền là 650 triệu đồng có thời hạn 2 tháng, lãi suất 1,6%/ năm.

- Hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi số 319-04/2024/HĐBĐ/NHCT131- NST ký ngày 23/10/2024 với tài sản cầm cố là Số dư tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng số tiền 8 tỷ đồng với lãi suất

- Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 283-04/2024/HĐBĐ/NHCT131-NST ký ngày 18/09/2024 với sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DM 478149; Số vào sổ cấp GCN: VP 00077 do Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội cấp ngày 05/05/2023.

- Hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi số 137-04/2025-HĐTC/NHCT13130-NST ngày 17/09/2025 với tài sản thế chấp là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 131/2025/30470 tại Vietinbank trị giá 2.200.000.000 đồng.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 132-04/2025/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 10/09/2025 với tài sản thế chấp là Xe ô tô Ford Everest biển kiểm soát 30L - 735.79.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/17910577/HĐTD ngày 08/05/2025 giữa Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với hạn mức 40.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày 07/05/2025. Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản theo các Hợp đồng thế chấp sau:
Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định và hàng hóa của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023.17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;
- Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 02/2023/17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;
- Hợp đồng thế chấp bất động sản được lập ngày 11/04/2023 là Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2024/17915077/HĐBĐ ngày 05/11/2024, giá trị 3 tỷ đồng.
- Hợp đồng thế chấp tài sản ký ngày 07/12/2024 là xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi Triton biểm kiểm soát 29H-653.81 theo chứng nhận đăng ký xe ô tô số 29001565 do Công an Huyện Gia Lâm cấp.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 340500.25.058.3901046.TD ngày 21/10/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long với hạn mức 80 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 26/09/2026, thời hạn cho vay: tối đa 6 tháng, lãi suất vay được xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh túi nhựa, bao bì nhựa, thương mại hạt nhựa của khách hàng. Khoản vay được thế chấp bằng Bất động sản của bên thứ ba

(4) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 26.0098/VCB.KH ngày 31/03/2026 giữa Công ty Cổ phần Nhựa Sinh thái Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên với hạn mức 40 tỷ đồng. Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là: 6 tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, giá trị 10.000.000.000 đồng tại Ngân hàng này.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(5) Hợp đồng tín dụng số 02/2024/17910577/HĐTD ngày 12/07/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long với hạn mức là 276.866,39 USD với thời hạn 60 tháng, lãi vay năm thứ nhất cố định 6,3%/năm, các năm tiếp theo bằng lãi suất cơ sở + biên độ 3,0%/năm, mục đích vay thanh toán tiền mua máy móc thiết bị.
Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023.17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;
- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2024/17910577/HĐBĐTL ngày 15/07/2024.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Năm 2025				
Tại ngày 01/01/2025	**200.000.000.000**		**24.446.890.657**	**224.446.890.657**
Lợi nhuận trong năm 2025		-	16.096.137.338	16.096.137.338
Tại ngày 31/12/2025	**200.000.000.000**	**-**	**40.543.027.995**	**240.543.027.995**
Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026				
Tại ngày 01/01/2026	**200.000.000.000**	**-**	**40.543.027.995**	**240.543.027.995**
Tăng vốn trong kỳ này	99.999.850.000		-	99.999.850.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	15.147.367.422	15.147.367.422
Phân phối lợi nhuận		500.000.000	(500.000.000)	-
Tại ngày 30/09/2026	**299.999.850.000**	**500.000.000**	**55.190.395.417**	**355.690.245.417**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Nguyễn Đình Tuấn	1,50%	4.500.000.000	1,50%	3.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Bình	20,00%	60.000.000.000	20,00%	40.000.000.000
Các cổ đông khác	78,50%	235.499.850.000	78,50%	157.000.000.000
	100%	**299.999.850.000**	**100%**	**200.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	299.999.850.000	200.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	*99.999.850.000*	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	*299.999.850.000*	*200.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.999.985	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	29.999.985	20.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*29.999.985*	*20.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.999.985	20.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*29.999.985*	*20.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
- Đồng đô la Mỹ (USD)	215.568,49	567.494,33
- Đồng Euro (EUR)	3.842,16	511,50

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	204.465.931.733	200.677.773.302
Doanh thu bán hàng hoá	75.293.985.216	154.758.966.839
Doanh thu bán phế	-	1.960.000.000
	279.759.916.949	**357.396.740.141**

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	178.676.760.980	171.676.092.714
Giá vốn của hàng hóa đã bán	67.993.633.924	151.795.780.424
Giá vốn bán phế	-	2.238.044.340
	246.670.394.904	**325.709.917.478**

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.139.885.680	415.251.752
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	65.164.264	1.472.996.065
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.921.962.234	4.451.187.543
	3.127.012.178	**6.339.435.360**

CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.811.754.403	4.627.355.100
Lỗ từ hoạt động đầu tư	41.845.120	5.233.237.860
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.391.633.088	885.264.838
Trích lập dự phòng đầu	-	341.530.801
Chi phí tài chính khác	750.443.211	59.401.975
	7.995.675.822	**11.146.790.574**

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.134.761.180	827.161.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.489.190.681	5.562.908.317
Chi phí khác bằng tiền	246.434.961	1.708.627.894
	5.870.386.822	**8.098.697.378**

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.225.274.488	1.247.890.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	170.591.826	254.205.959
Thuế, phí, lệ phí	6.366.010	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.167.839.519	1.296.251.976
Chi phí khác bằng tiền	1.244.487.529	1.129.050.592
	4.814.559.372	**3.932.398.803**

25 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	18.984.302
Tiền trục in, hàng mẫu	2.226.187.012	824.539.430
Thu nhập khác		1.006.809.056
	2.226.187.012	**1.850.332.788**

CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Xử lý HTK tồn đọng	-	829.224.014
Các khoản bị phạt, truy thu, chậm nộp thuế, BHXH	287.925.654	110.168.041
Chi phí khác	416.077.261	165.262.971
	704.002.915	**1.104.655.026**

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**19.110.210.006**	**15.594.049.030**
Các khoản điều chỉnh tăng	704.002.915	342.453.625
- *Chi phí không hợp lệ*	*704.002.915*	*342.453.625*
Các khoản điều chỉnh giảm		(78.793.376)
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.814.212.921	15.857.709.279
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	**3.962.842.584**	**3.171.541.856**

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất, do đó Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	180.756.720.331	147.103.079.825
Chi phí nhân công	6.849.444.299	6.841.691.013
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.907.024.300	3.849.393.725
Thuế, phí và lệ phí	-	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.743.913.153	6.859.160.293
Chi phí khác bằng tiền	3.015.249.682	2.842.678.486
	202.272.351.765	**167.501.003.342**

30 . THÔNG TIN KHÁC

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

	Nội địa	Xuất khẩu	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần	82.235.723.150	197.524.193.799	279.759.916.949
Giá vốn	74.541.696.425	172.128.698.479	246.670.394.904
Lợi nhuận gộp	**7.694.026.725**	**25.395.495.320**	**33.089.522.045**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư			-
Doanh thu hoạt động tài chính			3.127.012.178
Chi phí tài chính			7.995.675.822
Chi phí bán hàng			5.870.386.822
Chi phí quản lý doanh nghiệp			4.762.445.670
Thu nhập khác			2.226.187.012
Chi phí khác			704.002.915
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			**19.110.210.006**

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam	Công ty con
Các thành viên Hội đồng quản trị	
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc	
Các thành viên Ủy ban kiểm toán	
Thành viên Ban kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Tên đối tượng	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	**6.757.790.000**	**7.831.186.363**
Mua hàng hoá, dịch vụ	6.757.790.000	7.831.186.363
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sinh thái Việt Nam	**-**	**48.000.000.000**
Góp vốn	-	48.000.000.000

Số dư tại ngày đầu kỳ và kết thúc kỳ kế toán:

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	**2.226.028.300**	**5.562.641.500**
Trả trước tiền hàng	2.226.028.300	5.562.641.500
Phải trả Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát	**228.000.000**	**288.000.000**

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
		VND	VND
Thu nhập và thù lao của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Văn Bình		30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Đình Tuấn		291.360.000	18.000.000
Ông Đào Quốc Hùng		127.294.420	116.862.780
Ông Nguyễn Hữu Dương	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026	-	163.423.113
Ông Nguyễn Tôn Việt	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026	-	6.600.000
Bà Lê Thị Thuỷ		111.841.837	102.533.368
Thu nhập và thù lao của Ban kiểm soát			
Bà Nguyễn Thu Hằng	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026	53.248.476	101.801.209
Bà Đỗ Thị Duyên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026	72.501.310	82.558.948
Bà Trần Ngọc Phương	Miễn nhiệm ngày 18/04/2026	-	94.560.644
		686.246.043	**716.340.062**

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025 do công ty lập.

Ngô Thị Tuyết Minh	**Ngô Thị Tuyết Minh**	**Nguyễn Đình Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026